

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/ KDTM-PT

Ngày 23 tháng 4 năm 2024

V/v: “Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Bích Thảo,

*Các Thẩm phán:* Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Vũ Thị Hương

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Kim Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:*** Ông Nguyễn Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Ngày 23/4/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2024/TLPT-KDTM ngày 23/01/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ vận chuyển hàng hóa”.

Do Bản án sơ thẩm số 115/2023/KDTM-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1174/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 3735/2024/QĐ-PT ngày 25/3/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A; Địa chỉ: Lầu H Tòa nhà E số C đường C, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Điền Thế N, sinh năm 1984; Địa chỉ: G T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số GIL/17052022/GUQ ngày 17/5/2022), (Có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH M; Địa chỉ: Tầng trệt, Block B, số D T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: 245 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Phan Tấn T, sinh năm 1960; (Có mặt)

2. Ông Ngô Thanh H, sinh năm 1971; (Có mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2022).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phùng Kim Y, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số F đường T T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (Yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Công ty TNHH M – là bị đơn

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

\* Theo Đơn khởi kiện ngày 30/7/2019, cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn có ông Điền Thế N người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 03/11/2017, Công ty TNHH A (Viết tắt Công ty A) và Công ty TNHH M (Viết tắt Công ty M) giao kết “Hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa” (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) thỏa thuận về nguyên tắc thực hiện việc vận chuyển hàng hóa giữa hai bên.

Từ ngày 29/05/2018 đến ngày 02/06/2018, Công ty A đã có 03 lần cung cấp dịch vụ vận chuyển quốc tế cho các lô hàng của Công ty M, cụ thể:

+ Ngày 29/5/2018, Công ty A cung cấp dịch vụ vận chuyển lô hàng có số vận đơn HBL: SGN5149101 và MBL: 73862839652 với trị giá là 110.789.988 đồng. Ngày 14/6/2018, Công ty A đã xuất hóa đơn số 0016094 về cước vận chuyển quốc tế gửi đến Công ty M;

+ Ngày 30/5/2018, Công ty A cung cấp dịch vụ vận chuyển lô hàng có số vận đơn HBL: SGN5149302 và MBL: 08189708706 với trị giá là 475.489.515 đồng. Ngày 14/6/2018, Công ty A đã xuất hóa đơn số 0016095 về cước vận chuyển quốc tế gửi đến Công ty M.

+ Ngày 02//6/2018, Công ty A cung cấp dịch vụ vận chuyển lô hàng có số vận đơn HBL: SGN5149099 và MBL: 73862839663 với trị giá là 198.211.230 đồng. Ngày 14/6/2018, Công ty A đã xuất hóa đơn số 0016096 về cước vận chuyển quốc tế gửi đến Công ty M.

Công ty M đã nhận các hóa đơn, khai báo thuế tại Chi cục thuế quận T.

Như vậy, tổng số tiền Công ty A đã cung cấp dịch vụ cho Công ty M là 784.490.733 đồng.

Công ty A đã có thư nhắc nợ (lần 01) ngày 04/9/2018, thư nhắc nợ (lần 02) ngày 04/10/2018 gửi đến Công ty M nhưng Công ty M không có phản hồi.

Ngày 25/11/2018, Công ty A tiếp tục có thư nhắc nợ (lần 03) gửi cho Công ty M với yêu cầu Công ty M thanh toán số tiền nợ gốc là 784.490.733 đồng và số tiền lãi suất chậm trả tạm tính là 63.151.504 đồng. Tổng cộng, số tiền yêu cầu thanh toán trước ngày 05/12/2018 là 847.642.237 đồng. Tuy nhiên,

**Công ty M** vẫn chưa hề có bất kỳ thiện chí nào cho việc thanh toán công nợ nêu trên.

**Công ty A** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc **Công ty M** phải thanh toán cho **Công ty A** tổng số tiền 840.058.826 đồng. Trong đó: tiền gốc là 784.490.733 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 25/06/2019 là 55.568.093 đồng.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

**Công ty A** yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 13,5%/tháng, tính từ ngày 05/12/2018. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu một phần hay toàn bộ thì yêu cầu: Hoàn trả tiền cước phí mà nguyên đơn đã trả cho **công ty H1** là 749.919.913 đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

*\* Theo Đơn phản tố và lời khai tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

**Công ty M** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện và có yêu cầu phản tố về việc: Tuyên bố phụ lục về giá và Hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa ngày 03/11/2017 giữa **Công ty M** và **Công ty A** vô hiệu. Bị đơn cho rằng phụ lục/thỏa thuận về giá dịch vụ vô hiệu vì: Người thỏa thuận giá với **Công ty A** là bà **Phùng Kim Y** không phải là người đại diện hợp pháp của **Công ty M**; đồng thời hai bên đã thỏa thuận giá bằng ngoại tệ nên vi phạm điều cấm của pháp luật.

Do đó, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, do không thể hoàn trả dịch vụ nên trị giá thành tiền để hoàn trả: hoàn trả giá mà nguyên đơn đã thanh toán cho **công ty H1** tương ứng với 2,05 USD/kg. Không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

**Công ty M** yêu cầu phản tố tuyên bố toàn bộ hợp đồng vô hiệu với lý do: Các bên thỏa thuận thanh toán bằng USD là vi phạm điều cấm của pháp luật nên thỏa thuận về giá vô hiệu. Mà điều khoản về giá là điều khoản cơ bản của hợp đồng nên toàn bộ hợp đồng vô hiệu. Bị đơn đồng ý trả lại cước phí mà nguyên đơn đã trả cho cho các hãng hàng không hoặc áp giá trung bình chi phí dịch vụ trên thị trường.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Phùng Kim Y** trình bày:*

Khi là nhân viên của **Công ty M** bà không tham gia vào việc giải quyết công nợ với **Công ty A**, đã bàn giao công việc trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Do đó, không có tranh chấp hay ý kiến gì trong vụ án. Ngày 06/01/2023, bà **Y** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bản án kinh doanh thương mại số 115/2023/KDTM-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 của Bộ luật

Dân sự năm 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Buộc Công ty TNHH M có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc 784.490.733 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 501.096.142 đồng, tổng cộng 1.285.586.875 (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi lăm) đồng.

Từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH M về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa được giao kết ngày 03/11/2017 vô hiệu.

3. Về án phí:

Công ty TNHH M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại là 53.567.606 đồng nhưng được trừ vào 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020994 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Công ty M còn phải nộp 50.567.606 đồng.

Trả lại Công ty TNHH A 18.600.882 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012822 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 30/8/2023, Công ty M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của bị đơn trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là tuyên bố Hợp đồng dịch vụ vận chuyển vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Tòa sơ thẩm nhận định có thỏa thuận bằng ngoại tệ nhưng sau đó cho rằng bị đơn nhận 03 hóa đơn giá trị gia tăng mà không có ý kiến gì là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự. Việc kê khai hóa đơn không có nghĩa là sử dụng hóa đơn.

\* Đại diện nguyên đơn trình bày: không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm y án sơ thẩm.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty M. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 115/2023/KDTM-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 30/7/2019 của Công ty TNHH A cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M1 đăng ký lần đầu ngày 04/11/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/3/2019 thì Công ty TNHH M có địa chỉ trụ sở chính T1 trệt Block B T, phường H, quận T, T án nhân dân quận T áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

[1.2] Bị đơn là Công ty M kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bà Phùng Kim Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Theo Bị đơn trình bày, căn cứ vào “Debit Note” email giữa nhân viên của 02 Công ty có trao đổi về giá bằng USD và đây là thỏa thuận về giá bằng ngoại tệ nên bị vô hiệu, do thỏa thuận về giá vô hiệu dẫn đến Hợp đồng

dịch vụ vận chuyển cũng bị vô hiệu theo. Đồng thời, thỏa thuận về giá này được xem như là phụ lục của Hợp đồng. Bị đơn cho rằng “Hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa” mà hai bên thỏa thuận vô hiệu vì vi phạm Điều 22 Quy định hạn chế sử dụng ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi năm 2013), Khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự vi phạm điều cấm của luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 03/11/2017, Công ty A và Công ty M giao kết hợp đồng nguyên tắc giao nhận, vận chuyển hàng hóa (*không số*), thỏa thuận về nguyên tắc thực hiện việc giao nhận, vận chuyển hàng hóa, hạn mức thanh toán giới hạn ở mức tối đa là VNĐ (1.000.000.000 đồng). Trong hợp đồng này không thỏa thuận giá bằng Dollar Mỹ, tuy nhiên từng hợp đồng cụ thể hai bên có thỏa thuận giá cước vận chuyển và các loại phí bằng Dollar Mỹ được thể hiện qua “Debit Note”.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận nguyên đơn là đơn vị làm đại lý vận chuyển hàng hóa, theo Hợp đồng, Công ty A đã thuê Công ty H1 giao nhận và vận chuyển hàng hóa từ Sân bay T đến Hoa Kỳ, qua các vận đơn HBL: SGN5149101 và MBL: 73862839652 với trị giá là 110.789.988 đồng; vận đơn HBL: SGN5149302 và MBL: 08189708706 với trị giá là 475.489.515 đồng; vận đơn HBL: SGN5149099 và MBL: 73862839663 với trị giá là 198.211.230 đồng, tổng số tiền 784.490.733 đồng.

Căn cứ khoản 11 Điều 4 Thông tư số 32/2013/TT-NHNN ngày 26/12/2013 của Thống đốc Ngân hàng N1 hướng dẫn thực hiện quy định hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam quy định: *Các trường hợp được sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam: “11. Người cư trú là tổ chức làm đại lý cho hãng vận tải nước ngoài trên cơ sở hợp đồng đại lý ký kết giữa hai bên thực hiện theo quy định sau:*

*a) Được thay mặt cho hãng vận tải nước ngoài báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng bằng ngoại tệ đối với cước phí vận tải hàng hóa quốc tế. Việc thanh toán phải thực hiện bằng đồng Việt Nam”.*

Công ty A làm đại lý vận chuyển hàng hóa đã thực hiện xong việc vận chuyển và phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng số 0016094; 0016095; 0016096 cùng ngày 14/6/2018 bằng đồng Việt Nam và gửi đến Công ty M. Bị đơn đã thực hiện kê khai thuế đối với 03 hóa đơn này với cơ quan thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chứng từ và các văn bản nhắc nợ các bên thực hiện bằng đồng Việt Nam, do đó không vi phạm điều cấm của pháp luật. Kháng cáo của Bị đơn cho rằng các bên vi phạm điều cấm về giao dịch bằng Dollar Mỹ nên giao dịch về dịch vụ vận chuyển của Nguyên đơn và Bị đơn bị vô hiệu là không có cơ sở.

[2.2] Về tiền gốc phải trả:

Công ty A đã thực hiện xong việc vận chuyển và phát hành Hóa đơn GTGT số 0016094; 0016095; 0016096 cùng ngày 14 tháng 06 năm 2018, tổng số tiền 784.490.733 đồng. Tại sơ thẩm và phúc thẩm đại diện Bị đơn đồng ý trả lại cước phí mà nguyên đơn đã trả cho cho các hãng hàng không hoặc áp giá

trung bình chi phí dịch vụ trên thị trường số tiền gốc 749.919.913 đồng nhưng công ty đang có khó khăn về tài chính không thể thực hiện ngay được là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn hoàn trả tiền gốc theo thỏa thuận 784.490.733 đồng là phù hợp quy định của pháp luật

[2.3] Về thời hạn thanh toán: Theo điểm 2.2.II của Hợp đồng thì Công ty M có nghĩa vụ thanh toán “cho từng lô hàng 30 ngày sau khi hàng đi khỏi nơi xuất phát”. Căn cứ 03 vận đơn đã phân tích ở trên thì hàng hóa rời đi sau cùng là ngày 02/6/2018. Như vậy, Công ty M phải thanh toán toàn bộ số tiền 784.490.733 đồng cho Công ty A chậm nhất là ngày 02/7/2018.

Từ ngày 02/7/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, Công ty A yêu cầu bị đơn thanh toán nợ gốc và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ từ 05/12/2018 theo thời hạn tại Thư nhắc nợ lần 03 là có lợi hơn cho bị đơn so với thỏa thuận tại hợp đồng nên được chấp nhận.

[2.4] Về lãi suất chậm thanh toán: cấp sơ thẩm đã thu thập lãi suất của 03 ngân hàng để tính trung bình, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là 13,5%/năm. Mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất các bên tự thỏa thuận tại hợp đồng, phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nên cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng pháp luật. Do đó tiền lãi chậm trả bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính từ ngày 05/12/2018 đến ngày 28/8/2023 là 501.096.142 đồng là có cơ sở.

[3] Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH M.

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 115/2023/KDTM-ST ngày 28/8/2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Buộc Công ty TNHH M có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc 784.490.733 đồng (Bảy trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm chín mươi ngàn bảy trăm ba mươi ba đồng) và tiền lãi chậm thanh toán 501.096.142 đồng (Năm trăm lẻ một triệu không trăm chín mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi hai đồng), tổng cộng 1.285.586.875 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi lăm triệu năm trăm tám mươi sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 13,5%/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH M về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng giao nhận, vận chuyển hàng hóa được giao kết ngày 03/11/2017 vô hiệu.

3. Về án phí:

Công ty TNHH M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 53.567.606 đồng nhưng được trừ vào 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0020994 ngày 10/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Công ty M còn phải nộp 50.567.606 đồng (Năm mươi triệu năm trăm sáu mươi bảy ngàn sáu trăm lẻ sáu đồng).

Hoàn trả lại Công ty TNHH A 18.600.882 đồng (Mười tám triệu sáu trăm ngàn tám trăm tám mươi hai đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012822 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH M phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0006546 ngày 12/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.



**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS quận Tân Phú;
- TAND quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Thảo**